

UBND XÃ KIẾN THỤY  
TRƯỜNG TH THUẬN THIÊN

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ GIỮA HỌC KÌ II MÔN TOÁN LỚP 5  
Năm học 2025 – 2026

| STT         | Chủ đề, nội dung kiến thức   | Số câu,<br>số điểm,<br>câu số | Nhận biết        |          | Hiểu       |            | Vận dụng |            | Tổng cộng  |            |
|-------------|--|-------------------------------|------------------|----------|------------|------------|----------|------------|------------|------------|
|             |  |                               | TN               | TL       | TN         | TL         | TN       | TL         | TN         | TL         |
| 1           | <b>Số học:</b><br>- Đọc, viết tỉ số, tỉ số phần trăm.<br>- Các phép tính với phân số, số thập phân, số đo thời gian<br>- Tìm tỉ số phần trăm của 2 số.<br>- Tìm giá trị phần trăm của một số.<br>- Tỉ lệ bản đồ.                           | Số câu                        | 2                |          | 1          | 1          |          | 1          | 3          | 2          |
|             |  | <b>Số điểm</b>                | <b>2</b>         |          | <b>1</b>   | <b>1</b>   |          | <b>1</b>   | <b>3,0</b> | <b>2,0</b> |
|             |  | Câu số                        | 1 a, b<br>2 a, b |          | 3 a, b     | 6a,b       |          | 8 a, b     |            |            |
| 2           | <b>Đại lượng và các số đo đại lượng:</b><br>- Thực hiện được việc chuyển đổi và tính toán các đơn vị đo độ dài, khối lượng, thời gian, diện tích.<br>- Viết các đơn vị đo độ dài, khối lượng, thời gian, diện tích dưới dạng số thập phân. | Số câu                        | 1                |          |            |            |          |            | 1          |            |
|             |  | <b>Số điểm</b>                | <b>1</b>         |          |            |            |          |            | <b>1,0</b> |            |
|             |  | Câu số                        | 4 a, b           |          |            |            |          |            |            |            |
| 3           | <b>Yếu tố hình học:</b><br>- Nhận biết được hình khai triển của hình lập phương, hình hộp chữ nhật, hình trụ.<br>- Tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần, thể tích của hình hộp chữ nhật, hình lập phương.                        | Số câu                        |                  |          | 1          |            |          |            | 1          |            |
|             |  | <b>Số điểm</b>                |                  |          | <b>2</b>   |            |          |            | <b>2,0</b> |            |
|             |  | Câu số                        |                  |          | 5a,b       |            |          |            |            |            |
| 4           | <b>Giải toán có lời văn</b><br>- Giải bài toán thực tế liên quan tìm hai số khi biết Tổng và tỉ số của hai số đó; Hiệu và tỉ số của hai số đó. Toán có nội dung hình học.  | Số câu                        |                  |          |            | 1          |          |            |            | 1          |
|             |  | <b>Số điểm</b>                |                  |          |            | <b>2</b>   |          |            |            | <b>2,0</b> |
|             |  | Câu số                        |                  |          |            | 7          |          |            |            |            |
| <b>TỔNG</b> |  | Số câu                        | 3                |          | 2          | 2          |          | 1          | 5          | 3          |
|             |  |                               | <b>3</b>         |          | <b>4</b>   |            | <b>1</b> |            | <b>8</b>   |            |
|             |  | <b>Số điểm</b>                | <b>3,0</b>       | <b>0</b> | <b>3,0</b> | <b>3,0</b> |          | <b>1,0</b> | <b>6,0</b> | <b>4,0</b> |

Họ và tên:..... Lớp: .....

**Phần I: Trắc nghiệm (6 điểm)** Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng

**Câu 1: ( 1 điểm) (M1)**

a) Số học sinh khối 4 là 167 học sinh, khối 5 là 186 học sinh, vậy tỉ số của số học sinh khối 4 và khối 5 là ?

- A.  $\frac{225}{227}$                       B.  $\frac{167}{186}$                       C.  $\frac{186}{167}$                       D.  $\frac{185}{167}$

b) Năm mươi hai phần trăm viết là:

- A. 5 200                      B. 52 phần trăm                      C. 52 /                      D. 52%

**Câu 2 ( 1 điểm) (M1)**

a. Viết  $\frac{200}{500}$  dưới dạng tỉ số phần trăm:

- A. 10%.                      B. 500%                      C. 40%                      D. 4%

b. 15% của 300m là:

- A. 420m.                      B. 42m.                      C. 0,45.                      D. 0,45 m

**Câu 3: ( 1 điểm) (M2)**

a. Một lớp có 40 học sinh, trong đó có 15 học sinh nữ. Hỏi số học sinh nữ chiếm bao nhiêu phần trăm số học sinh của cả lớp

- A. 62,5%                      B. 37,5%                      C. 60,5%                      D. 62,5%

b. Trên bản đồ có tỉ lệ 1 : 1 000 000, khoảng cách giữa hai thành phố là 5 cm. Trên thực tế, khoảng cách giữa hai thành phố đó là:

- A. 300km                      B. 30 km                      C. 50 km                      D. 30 000km

**Câu 4: ( 1 điểm) (M1)**

a. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm:  $15 \text{ m}^3 52 \text{ dm}^3 = \dots\dots\dots \text{m}^3$

- A. 150,52                      B. 15,005                      C. 15,052                      D. 15,052

b. Khoảng thời gian từ lúc 9 giờ kém 20 phút đến 9 giờ 30 phút là:

- A. 10 phút                      B. 50 phút                      C. 30 phút                      D. 40 phút

**Câu 5. (M2) (2 điểm)**

a. Diện tích xung quanh hình lập phương có cạnh 6 cm là:

- A.  $100 \text{ cm}^3$                       B.  $75 \text{ cm}^3$                       C.  $144 \text{ cm}^2$                       D.  $150 \text{ cm}^3$

b. Một hình hộp chữ nhật có chiều dài 12 cm, chiều rộng 8 cm và chiều cao 5 cm. Thể tích của hình hộp chữ nhật đó là:

A.  $240 \text{ cm}^3$

B.  $540 \text{ cm}^3$

C.  $480 \text{ cm}^3$

D.  $340 \text{ cm}^3$

**Phần II: Tự luận (4 điểm)**

**Câu 6: ( 1 điểm) (M2).** Đặt tính rồi tính

a.  $6 \text{ giờ } 30 \text{ phút} + 1 \text{ giờ } 45 \text{ phút}$

b.  $21 \text{ giờ } 36 \text{ phút} : 4$

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**Câu 7: ( 2 điểm) (M2)** Một người thợ gò một cái thùng tôn không nắp dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 20dm, chiều rộng 15dm, chiều cao 18 dm. Tính diện tích tôn dùng để làm thùng bằng bao nhiêu  $\text{m}^2$  ? (không tính mép dán).

***Bài giải :***

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**Câu 8: ( 1 điểm) (M3).** Tính bằng cách thuận tiện nhất.

a)  $40 \times 4,86 \times 25$

b)  $8,3 \times 0,79 + 0,79 \times 2,7 - 79 \%$

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

## ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM

### I. Phần Trắc nghiệm: (6 điểm)

| Câu         | Câu 1    | Câu 2    | Câu 3    | Câu 4    | Câu 5    |
|-------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Đáp án đúng | a.B; b.D | a.C; b.D | a.B; b.C | a.C; b.B | a.C; b,C |
| Điểm        | 1 điểm   | 1 điểm   | 1 điểm   | 1 điểm   | 2 điểm   |

### Câu 6.

|  |  |
|--|--|
| a) 6 giờ 30 phút + 1 giờ 45 phút<br>$\begin{array}{r} 6 \text{ giờ } 30 \text{ phút} \\ + 1 \text{ giờ } 45 \text{ phút} \\ \hline 7 \text{ giờ } 75 \text{ phút} \\ = 8 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \end{array}$ | b) 21 giờ 36 phút<br>$\begin{array}{r} 21 \text{ giờ } 36 \text{ phút} \\ \underline{1 \text{ giờ} = 60 \text{ phút}} \\ 96 \text{ phút} \\ 16 \\ 0 \end{array} \quad \begin{array}{r} 4 \\ \hline 5 \text{ giờ } 24 \text{ phút} \end{array}$ |
|--|--|

### Câu 7.

Diện tích xung quanh của thùng tôn đó là:

$$(20 + 15) \times 2 \times 18 = 1260 \text{ (dm}^2\text{)}$$

Diện tích đáy của thùng tôn là

$$20 \times 15 = 300 \text{ (dm}^2\text{)}$$

Diện tích tôn dùng để làm thùng là:

$$1260 + 300 = 1560 \text{ (dm}^2\text{)}$$

$$1560 \text{ dm}^2 = 15.60 \text{ m}^2$$

Đáp số: 15.60 m<sup>2</sup>

### Câu 8.

$$\begin{aligned} \text{a) } & 40 \times 4,86 \times 25 \\ & = 40 \times 25 \times 4,86 \\ & = 1000 \times 4,86 \\ & = 4860 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } & 8,3 \times 0,79 + 0,79 \times 2,7 - 79 \% \\ & = 8,3 \times 0,79 + 0,79 \times 2,7 - 0,79 \\ & = 0,79 \times (8,3 + 2,7 - 1) \\ & = 0,79 \times 10 = 7,9 \end{aligned}$$